HAGL Agrico

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý III năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 41

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.852.047.225**	**2.896.920.487**
110	***I. Tiền***	***4***	**6.478.830**	***40.853.994***
111	1. Tiền		*6.478.830*	40.853.994
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***728.472.026***	***470.284.430***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	144.859.105	107.533.345
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	381.484.688	189.177.420
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	202.166.912	173.797.687
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(38.679)	(224.022)
140	***III. Hàng tồn kho***	***8***	***2.444.504.955***	***1.949.174.651***
141	1. Hàng tồn kho		2.454.858.087	1.959.527.783
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.353.132)	(10.353.132)
150	***IV. Tài sản sinh học ngắn hạn***		***514.474.400***	***309.205.521***
151	1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	11.a	204.945.408	134.620.837
152	2. Cây trồng theo mùa vụ ngắn hạn	11.a	325.156.310	189.104.863
153	3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	11.a	(15.627.318)	(14.520.179)
160	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***158.117.014***	***127.401.891***
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	16	12.922.501	11.812.159
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		143.867.918	114.523.147
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.326.595	1.066.585

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**18.510.124.992**	**16.781.063.514**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***-***	***15.312.498***
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	15.312.498
220	***II. Tài sản cố định***		***5.538.742.733***	***5.413.158.147***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.531.340.776	5.405.126.938
222	Nguyên giá		9.566.753.190	9.105.551.402
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.035.412.414)	(3.700.424.464)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.401.957	8.031.209
228	Nguyên giá		12.245.062	12.301.272
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4.843.105)	(4.270.063)
230	***III. Tài sản sinh học dài hạn***		***790.256.375***	***727.785.110***
231	1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ		534.614.503	506.308.163
232	a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	11.a	93.826.322	54.171.760
233	b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	11.b	440.788.181	452.136.403
234	Nguyên giá		555.125.359	516.205.512
235	Giá trị khấu hao lũy kế		(114.337.178)	(64.069.109)
236	2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	11.a	255.641.872	221.476.947
250	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***9.488.177.610***	***8.006.975.975***
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	9.488.177.610	8.006.975.975
260	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***2.538.952.343***	***2.464.114.903***
262	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.2	387.529.605	356.320.039
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14	2.594.610	2.594.610
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	14	(2.594.610)	(2.594.610)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	15	2.151.422.738	2.107.794.864
270	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***153.995.931***	***153.716.881***
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	16	65.845.142	64.287.208
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.2	88.150.789	89.429.673
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**22.362.172.217**	**19.677.984.001**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*	*Ngày 31 tháng12 năm 2025*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**21.716.072.854**	**18.633.360.282**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***16.132.498.779***	***16.543.273.400***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.441.975.913	1.066.650.387
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	2.313.691.122	3.551.980.372
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	19	14.785.628	14.352.011
315	4. Phải trả người lao động		54.779.125	43.298.930
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	2.596.072.832	1.998.458.186
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	77.393.849	174.073.522
321	7. Vay ngắn hạn	22	9.629.668.890	9.694.459.992
322	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		4.131.420	-
330	***II. Nợ dài hạn***		***5.583.574.075***	***2.090.086.882***
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	958.171.675	952.761.388
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	18	2.782.581.638	-
334	3. Chi phí phải trả dài hạn	20	157.367.535	223.150.220
338	4. Phải trả dài hạn khác	21	254.094.901	160.398.688
339	5. Vay dài hạn	22	1.431.358.326	753.776.586
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**646.099.363**	**1.044.623.719**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	23.1	11.085.538.950	11.085.538.950
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*11.085.538.950*	*11.085.538.950*
412	2. Thặng dư vốn	23.1	1.170.127.000	1.170.127.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.1	1.686.495.963	1.833.291.355
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	(13.296.062.550)	(13.044.333.586)
420a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(13.044.333.586)*	*(12.057.271.515)*
420b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*(251.728.964)*	*(987.062.071)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**22.362.172.217**	**19.677.984.001**

M.S.D.N: 5900712753 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ HOÀNG ANH GIA LAI - TỈNH GIA LAI

Lê Quốc Phong	Văn Thị Kim Tuyến	Trần Bảo Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24.1**	**293.188.911**	**214.424.772**	**582.255.095**	**431.211.506**
11	**2. Giá vốn hàng bán**	**25**	**(240.147.238)**	**(208.028.623)**	**(474.599.768)**	**(382.886.760)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**53.041.673**	**6.396.149**	**107.655.327**	**48.324.746**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**24.2**	**2.325.925**	**31.283.539**	**11.908.298**	**76.166.227**
22	**5. Chi phí tài chính**	**26**	**(121.098.633)**	**(134.529.244)**	**(348.663.851)**	**(364.628.894)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(91.341.623)*	*(132.939.395)*	*(318.400.366)*	*(362.076.729)*
24	**6. Lãi trong công ty liên kết**		**29.608.849**	**2.313.209**	**57.354.124**	**3.610.848**
25	**7. Chi phí bán hàng**	**27**	**(7.596.806)**	**(5.769.195)**	**(15.088.661)**	**(10.011.084)**
26	**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**27**	**(5.449.509)**	**(3.267.167)**	**(13.132.677)**	**(11.629.277)**
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(49.168.501)**	**(103.572.709)**	**(199.967.440)**	**(258.167.434)**
31	10. Thu nhập khác	28	7.328.902	2.026.006	15.207.390	28.479.844
32	11. Chi phí khác	28	(22.047.546)	(15.433.998)	(65.690.030)	(145.759.933)
40	12. Lợi nhuận khác	28	(14.718.644)	(13.407.992)	(50.482.640)	(117.280.089)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý III năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(63.887.145)**	**(116.980.701)**	**(250.450.080)**	**(375.447.523)**
51	**14. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29**	**-**	**-**	**-**	**-**
52	**15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**29**	**(1.049.455)**	**(1.963.527)**	**(1.278.884)**	**(2.395.027)**
60	**16. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(64.936.600)**	**(118.944.228)**	**(251.728.964)**	**(377.842.550)**
61	**17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**(64.936.600)**	**(118.944.228)**	**(251.728.964)**	**(377.842.550)**
70	**18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu** (VND)		**(59)**	**(107)**	**(227)**	**(341)**
71	**19. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu** (VND)		**(59)**	**(107)**	**(227)**	**(341)**

Lê Quốc Phong
Người lập

Văn Thị Kim Tuyến
Kế toán trưởng

Trần Bảo Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**(250.450.080)**	**(375.447.523)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, và hao mòn TSCĐ vô hình	9,10, 11b	350.515.529	385.776.429
03	Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng)		1.006.210	(42.817.101)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái		17.863.754	(70.539.059)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(57.480.610)	(3.503.601)
06	Chi phí lãi vay	26	318.400.366	362.076.729
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**379.855.169**	**255.545.874**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(258.057.711)	92.860.130
10	Tăng hàng tồn kho		(492.757.932)	(477.433.908)
11	Tăng các khoản phải trả		1.467.649.629	897.157.136
12	(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ		(3.220.047)	1.641.751
14	Chi phí đi vay đã trả		(87.523.501)	(52.531.108)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(73.470)	(249.828)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(144.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.005.872.137**	**716.846.047**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.685.003.361)	(1.071.701.769)
23	Tiền chi cho vay		-	(4.629.607)
27	Lãi tiền gửi, cổ tức được chia		26.271.044	20.960.013
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(1.658.732.317)**	**(1.055.371.363)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý III năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.159.827.958	780.158.627
34	Tiền trả nợ gốc vay		(541.342.942)	(505.289.200)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**618.485.016**	**274.869.427**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(34.375.164)**	**(63.655.889)**
60	**Tiền đầu năm**	**4**	**40.853.994**	**69.818.682**
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**6.478.830**	**6.162.793**

Lê Quốc Phong	Văn Thị Kim Tuyến	Trần Bảo Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và thay đổi lần thứ hai mươi mốt (21) vào ngày 12 tháng 3 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch ("UPCOM") theo Quyết định số 4111/TB-SGDHN và Quyết định số 974/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 9 năm 2024 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") ban hành.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh cây ăn trái, cao su và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh bò thịt; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý III năm 2026 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 2026 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế kỳ này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như TSCĐ vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 *Tài sản sinh học*

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành: Được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh từ khi hình thành đến khi trạng thái sẵn sàng khai thác.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành: Được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sinh học này vào hoạt động như dự kiến.

Khi Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Cây trồng lâu năm	10 - 20 năm
Chương trình phần mềm	10 năm
Gia súc chăn nuôi	8 năm
Tài sản khác	10 - 15 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích hao mòn

Vườn cây cao su

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành TSCĐ và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.

Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 01 tháng 6 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 02 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

Chi tiết như sau:

	Tỷ lệ khấu hao (%)		
Năm khai thác	*Vườn cây cao su*	*Vườn cây chuối*	*Vườn cây xoài*
Năm thứ 1	2,50	10,00	0,30
Năm thứ 2	2,80	10,00	1,00
Năm thứ 3	3,50	10,00	2,20
Năm thứ 4	4,40	10,00	4,30
Năm thứ 5	4,80	10,00	5,80
Năm thứ 6	5,40	10,00	5,80
Năm thứ 7	5,40	10,00	5,80
Năm thứ 8	5,10	10,00	5,80
Năm thứ 9	5,10	10,00	5,80
Năm thứ 10	5,00	Giá trị còn lại	5,80
Năm thứ 11	7,00		5,80
Năm thứ 12	6,60		5,80
Năm thứ 13	6,20		5,80
Năm thứ 14	5,90		5,80
Năm thứ 15	5,50		5,80
Năm thứ 16	5,40		5,80
Năm thứ 17	5,00		5,80
Năm thứ 18	5,50		5,80
Năm thứ 19	5,20		5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang* (tiếp theo)

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, vườn cây ăn trái và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ và các chi phí có liên quan khác.

Dự án chăn nuôi

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển dự án chăn nuôi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.10 *Chi phí chờ phân bổ*

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và chi phí phát triển vườn cây ăn quả và vườn cây khác. Các chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 *Dự phòng*

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 *Lãi/ (lỗ) trên cổ phiếu*

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Nhóm Công ty đã quy đổi các báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng đồng tiền kế toán bằng USD và KHR theo các tỷ giá như sau:

- USD/VND: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình: 25.970 (31 tháng 12 năm 2025: tỷ giá tài sản: 26.203; tỷ giá nợ phải trả: 26.377); và
- KHR/VND: tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình: 6,42 (31 tháng 12 năm 2025: tỷ giá tài sản: 6,68; tỷ giá nợ phải trả: 6,94).

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc: Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con có đơn vị tiền tệ ghi chép sổ sách khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn; và
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Tiền gửi ngân hàng	5.742.200	39.274.457
Tiền mặt tại quỹ	704.512	1.579.537
Tiền đang chuyển	32.118	-
TỔNG CỘNG	**6.478.830**	**40.853.994**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải thu thương mại và dịch vụ	120.633.320	107.533.345
Phải thu giao khoán vườn	24.225.785	-
TỔNG CỘNG	**144.859.105**	**107.533.345**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 108.288.504 ngàn VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *(Thuyết minh số 30)*.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	314.990.902	107.437.597
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và nhà cung cấp máy móc, thiết bị	66.493.786	81.739.823
TỔNG CỘNG	**381.484.688**	**189.177.420**

Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm các khoản trả trước cho các bên liên quan là 169.167.678 ngàn VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *(Thuyết minh số 30)*.

7. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn		
Phải thu các công ty và cá nhân	162.703.770	152.018.060
Phải thu nhân viên	15.845.637	19.157.038
Các khoản khác	23.617.505	2.622.589
	202.166.912	**173.797.687**
Dài hạn		
Phải thu các công ty và cá nhân	-	15.312.498
	-	**15.312.498**
TỔNG CỘNG	**202.166.912**	**189.110.185**

Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan là 95.646.343 ngàn VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *(Thuyết minh số 30)*.

8. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.140.114.248	1.470.212.915
Trong đó:		
Hợp đồng xây dựng	*1.060.124.015*	*1.444.512.706*
Hoạt động sản xuất	*1.079.990.233*	*25.700.209*
Nguyên vật liệu	248.191.218	382.371.168
Công cụ, dụng cụ	49.096.045	48.923.332
Thành phẩm	17.456.576	29.715.970
Hàng hoá	-	24.778.390
Hàng mua đang đi đường	-	3.526.008
TỔNG CỘNG	**2.454.858.087**	**1.959.527.783**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.353.132)	(10.353.132)
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.444.504.955**	**1.949.174.651**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Cây trồng và Vật nuôi lâu năm	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc thiết bị*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	6.409.941.017	1.342.138.220	978.835.890	363.842.663	3.397.480	7.396.132	9.105.551.402
Mua mới	-	-	-	6.014.070	35.899	-	6.049.969
Xây dựng cơ bản hoàn thành	463.580.622	54.727.966	-	68.710.896	-	-	587.019.484
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	(107.690.457)	(11.892.301)	(8.887.075)	(3.328.230)	(3.835)	(65.767)	(131.867.665)
Số dư cuối kỳ	6.765.831.182	1.384.973.885	969.948.815	435.239.399	3.429.544	7.330.365	9.566.753.190
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	(2.175.126.197)	(755.432.687)	(555.423.924)	(205.443.715)	(3.203.518)	(5.794.423)	(3.700.424.464)
Khấu hao	(256.343.032)	(59.521.012)	(35.745.749)	(24.501.307)	(38.085)	(204.929)	(376.354.114)
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	27.635.701	6.704.064	5.089.767	1.882.969	2.137	51.526	41.366.164
Số dư cuối kỳ	(2.403.833.528)	(808.249.635)	(586.079.906)	(228.062.053)	(3.239.466)	(5.947.826)	(4.035.412.414)
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	4.234.814.820	586.705.533	423.411.966	158.398.948	193.962	1.601.709	5.405.126.938
Số dư cuối kỳ	4.361.997.654	576.724.250	383.868.909	207.177.346	190.078	1.382.539	5.531.340.776

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.235.692	6.065.580	12.301.272
Chênh lệch tỷ giá	(55.448)	(762)	(56.210)
Số dư cuối kỳ	6.180.244	6.064.818	12.245.062
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	(4.270.063)	(4.270.063)
Hao mòn	-	(573.347)	(573.347)
Chênh lệch tỷ giá	-	305	305
Số dư cuối kỳ	-	(4.843.105)	(4.843.105)
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	6.235.692	1.795.517	8.031.209
Số dư cuối kỳ	6.180.244	1.221.713	7.401.957

11. TÀI SẢN SINH HỌC

11.a. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn		
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	204.945.408	134.620.837
Cây trồng theo mùa vụ	325.156.310	189.104.863
	530.101.718	**323.725.700**
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	(15.627.318)	(14.520.179)
GIÁ TRỊ THUẦN	**514.474.400**	**309.205.521**
Dài hạn		
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	93.826.322	54.171.760
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	255.641.872	221.476.947
	349.468.194	**275.648.707**
TỔNG CỘNG	**863.942.594**	**584.854.228**

11.b. *Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành*

Ngàn VND

	Đàn bò sinh sản	*Tổng cộng*
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	516.205.512	516.205.512
Chuyển từ xây dựng cơ bản	41.825.332	41.825.332
Chênh lệch tỷ giá	(2.905.485)	(2.905.485)
Số dư cuối kỳ	555.125.359	555.125.359
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(64.069.109)	(64.069.109)
Khấu hao	(50.785.742)	(50.785.742)
Chênh lệch tỷ giá	517.673	517.673
Số dư cuối kỳ	(114.337.178)	(114.337.178)
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	452.136.403	452.136.403
Số dư cuối kỳ	440.788.181	440.788.181

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	4.059.508.863	3.942.430.793
Nhà cửa, vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng	2.684.127.926	1.925.489.208
Dự án nuôi bò	1.564.699.439	1.115.452.293
Chi phí phát triển vườn cây cao su	1.179.841.382	1.023.603.681
TỔNG CỘNG	**9.488.177.610**	**8.006.975.975**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT

13.1. Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày thành lập/ ngày mua*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	12/01/2007	100,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	22/05/2008	100,00
(3) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	16/07/2010	100,00
(4) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	25/01/2010	100,00
(5) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	15/12/2010	100,00
(6) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	18/11/2009	100,00
(7) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh Nông nghiệp Nam Lào	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	05/01/2024	100,00

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

13.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên kết	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá trị ghi sổ Ngàn VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị ghi sổ Ngàn VND*
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su	49,14	387.529.605	49,14	356.320.039

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối kỳ*			*Số đầu kỳ*		
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	*Giá trị đầu tư*	*Dự phòng*	*Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết*	*Giá trị đầu tư*	*Dự phòng*
		%	*Ngàn VND*	*Ngàn VND*	*%*	*Ngàn VND*	*Ngàn VND*
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	(2.594.610)	15,00	2.594.610	(2.594.610)

15. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Chính phủ Lào (*)	2.089.052.116	2.107.794.864
Bên liên quan	62.370.622	-
TỔNG CỘNG	**2.151.422.738**	**2.107.794.864**

(*) Đây là khoản cho Chính phủ Lào vay không lãi suất nhằm hỗ trợ việc xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan và Sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Khoản cho vay này sẽ được cấn trừ với tiền thuế, tiền thuê đất và các nghĩa vụ phải trả khác mà Nhóm Công ty phải nộp cho Chính phủ Lào trong tương lai hoặc được Chính phủ Lào hoàn trả lại bằng tiền.

16. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	10.155.030	11.724.275
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2.767.471	87.884
	12.922.501	**11.812.159**
Dài hạn		
Chi phí khai hoang	35.026.356	36.216.822
Công cụ, dụng cụ	24.062.364	21.207.370
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	6.756.422	6.863.016
	65.845.142	**64.287.208**
TỔNG CỘNG	**78.767.643**	**76.099.367**

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn		
Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị	857.267.591	630.130.688
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	380.449.403	223.666.049
Phải trả nhà thầu xây dựng	190.977.255	207.353.650
Phải trả tiền mua cổ phần	5.500.000	5.500.000
Phải trả khác	7.781.664	-
	1.441.975.913	**1.066.650.387**
Dài hạn		
Phải trả tiền mua TSCĐ và máy móc thiết bị	491.557.096	485.586.907
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	466.614.579	467.174.481
	958.171.675	**952.761.388**
TỔNG CỘNG	**2.400.147.588**	**2.019.411.775**

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 947.652.906 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 958.171.675 ngàn VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *(Thuyết minh số 30)*.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn		
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	1.189.854.151	2.505.845.802
Khách hàng xây dựng trả tiền trước	1.098.409.664	1.020.063.699
Khách hàng trả trước khác	25.427.307	26.070.871
	2.313.691.122	**3.551.980.372**
Dài hạn		
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	2.782.581.638	-
	2.782.581.638	**-**
TỔNG CỘNG	**5.096.272.760**	**3.551.980.372**

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản ngắn hạn các bên liên quan là 1.170.616.029 ngàn VND và các khoản dài hạn các bên liên quan là 2.782.581.638 ngàn VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *(Thuyết minh số 30)*.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 29.1)*	11.572.323	11.753.683
Thuế thu nhập cá nhân	2.019.417	1.461.521
Các khoản khác	1.193.888	1.136.807
TỔNG CỘNG	**14.785.628**	**14.352.011**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	2.519.267.834	1.912.341.770
Trong đó:		
Chi phí lãi vay bên liên quan	*2.435.748.126*	*1.843.070.386*
Chi phí lãi vay ngân hàng	*83.519.708*	*69.271.384*
Chi phí hoạt động	76.804.998	26.573.427
Chi phí khác	-	59.542.989
	2.596.072.832	**1.998.458.186**
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	157.367.535	223.150.220
Trong đó:		
Chi phí lãi vay ngân hàng	*157.367.535*	*223.150.220*
	157.367.535	**223.150.220**
TỔNG CỘNG	**2.753.440.367**	**2.221.608.406**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 2.435.879.297 ngàn VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *(Thuyết minh số 30)*.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn		
Phải trả tiền thuê đất	6.884.177	110.910.588
Các khoản khác	70.509.672	63.162.934
	77.393.849	**174.073.522**
Dài hạn		
Phải trả tiền thuê đất	250.321.435	151.885.109
Các khoản khác	3.773.466	8.513.579
	254.094.901	**160.398.688**
TỔNG CỘNG	**331.488.750**	**334.472.210**

Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả ngắn hạn các bên liên quan là 43.775.687 ngàn VND và các khoản phải trả dài hạn các bên liên quan là 1.168.230 ngàn VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *(Thuyết minh số 30)*.

22. VAY

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Vay ngắn hạn		
Vay dài hạn doanh nghiệp tới hạn trả *(Thuyết minh 22.4)*	5.132.714.070	5.132.714.070
Vay ngắn hạn doanh nghiệp *(Thuyết minh 22.2)*	3.932.160.518	3.932.160.518
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh 22.1)*	479.737.045	500.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh 22.3)*	85.057.257	129.585.404
	9.629.668.890	**9.694.459.992**
Vay dài hạn		
Vay dài hạn các doanh nghiệp *(Thuyết minh 22.4)*	1.215.141.371	512.573.527
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh 22.3)*	216.216.955	241.203.059
	1.431.358.326	**753.776.586**
TỔNG CỘNG	**11.061.027.216**	**10.448.236.578**

22. VAY (tiếp theo)

22.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	401.950.000	500.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Thương Tín Lào - CN Champasak	77.787.045	-
TỔNG CỘNG	**479.737.045**	**500.000.000**

22.2 *Vay ngắn hạn doanh nghiệp*

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	3.932.160.518	3.932.160.518

22.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	301.274.212	370.788.463
TỔNG CỘNG	**301.274.212**	**370.788.463**
Trong đó:		
Vay dài hạn	*216.216.955*	*241.203.059*
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng một năm	*85.057.257*	*129.585.404*

22.4 *Vay dài hạn các doanh nghiệp*

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	6.345.815.293	5.645.287.597
Công ty TNHH Hoàng Anh Andongmeas	1.449.226	-
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	590.922	-
TỔNG CỘNG	**6.347.855.441**	**5.645.287.597**
Trong đó:		
Vay dài hạn các doanh nghiệp đến hạn trả trong vòng một năm	*5.132.714.070*	*5.132.714.070*
Vay dài hạn	*1.215.141.371*	*512.573.527*

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Ngàn VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Lỗ sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025					
Số đầu kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.235.909.392)	(9.384.124.776)	1.635.631.782
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(377.842.550)	(377.842.550)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	343.282.670	-	343.282.670
Số cuối kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	(892.626.722)	(9.761.967.326)	1.601.071.902
Cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026					
Số đầu kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	1.833.291.355	(13.044.333.586)	1.044.623.719
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(251.728.964)	(251.728.964)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(146.795.392)	-	(146.795.392)
Số cuối kỳ	11.085.538.950	1.170.127.000	1.686.495.963	(13.296.062.550)	646.099.363

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
	Cổ phiếu	*Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.108.553.895	1.108.553.895
Cổ phiếu phổ thông	*1.108.553.895*	*1.108.553.895*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Cổ phiếu phổ thông	*1.108.553.895*	*1.108.553.895*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. DOANH THU

24.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu thuần	**293.188.911**	**214.424.772**	**582.255.095**	**431.211.506**
Trong đó:				
Doanh thu bán trái cây	*193.600.217*	*64.441.080*	*416.326.555*	*217.489.462*
Doanh thu bán mủ cao su	*73.878.588*	*148.613.123*	*137.170.506*	*210.326.272*
Doanh thu từ sản phẩm và dịch vụ khác	*25.597.371*	*1.370.569*	*28.413.004*	*3.314.114*
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	*112.735*	-	*345.030*	*81.658*

24.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.317.868	31.273.072	11.781.812	76.121.860
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.057	10.467	126.486	44.367
TỔNG CỘNG	**2.325.925**	**31.283.539**	**11.908.298**	**76.166.227**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn trái cây	176.577.403	62.072.950	350.521.467	186.129.162
Giá vốn mủ cao su	61.889.054	144.765.324	119.322.225	193.658.879
Giá vốn sản phẩm và dịch vụ khác	1.611.673	1.190.349	4.454.448	2.963.791
Giá vốn vật tư nông nghiệp	69.108	-	301.628	134.928
TỔNG CỘNG	**240.147.238**	**208.028.623**	**474.599.768**	**382.886.760**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	91.341.623	132.939.395	318.400.366	362.076.729
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.757.010	78.539	29.904.068	932.164
Hoàn nhập các chi phí tài chính khác	-	-	-	(670.272)
Các khoản khác	-	1.511.310	359.417	2.290.273
TỔNG CỘNG	**121.098.633**	**134.529.244**	**348.663.851**	**364.628.894**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**7.596.806**	**5.769.195**	**15.088.661**	**10.011.084**
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	5.209.534	4.600.056	10.208.286	7.744.469
Chi phí lương nhân viên	1.873.740	1.130.062	4.313.874	1.976.314
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.266	15.372	45.873	45.437
Chi phí khác	498.266	23.705	520.628	244.864
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**5.449.509**	**3.267.167**	**13.132.677**	**11.629.277**
Chi phí lương nhân viên	2.297.277	2.561.972	6.990.160	7.406.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	663.038	245.828	2.879.393	1.289.128
Chi phí khấu hao và hao mòn	293.853	290.265	877.871	886.858
Chi phí dự phòng	-	-	(100.929)	915.771
Chi phí khác	2.195.341	169.102	2.486.182	1.131.466
TỔNG CỘNG	**13.046.315**	**9.036.362**	**28.221.338**	**21.640.361**

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thu nhập khác	**7.328.902**	**2.026.006**	**15.207.390**	**28.479.844**
Xóa sổ các khoản phải trả	-	-	-	20.963.842
Thu bán phế liệu	1.502.468	791.191	3.253.140	5.321.640
Các khoản khác	5.826.434	1.234.815	11.954.250	2.194.362
Chi phí khác	**22.047.546**	**15.433.998**	**65.690.030**	**145.759.933**
Chi phí xóa sổ tài sản không hiệu quả	-	-	-	124.820.322
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	14.341.261	13.502.437	51.638.065	18.938.832
Giảm thuế GTGT được khấu trừ	-	1.931.561	1.197.395	1.931.561
Các khoản khác	7.706.285	-	12.854.570	69.218
LỢI NHUẬN KHÁC	**(14.718.644)**	**(13.407.992)**	**(50.482.640)**	**(117.280.089)**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.278.884	2.395.027
TỔNG CỘNG	**1.278.884**	**2.395.027**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 *Thuế TNDN hiện hành*

Ngàn VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(250.450.080)**	**(375.447.523)**
Điều chỉnh cho các khoản		
Các khoản lỗ của các công ty con	311.113.165	480.578.933
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	(97.002.265)	(104.796.071)
Các chi phí không được trừ	1.670.271	1.276.482
Biến động lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(1.501.401)	(3.071.360)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(13.918.764)	(70.539.059)
Lãi trong công ty liên kết	(57.354.124)	(3.610.848)
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	102.437.807	68.428.192
Các khoản khác	5.005.391	7.181.254
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	10.687.098	10.753.775
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(73.470)	(249.828)
Các khoản khác	(236.785)	392.869
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ *(Thuyết minh số 19)*	**10.376.843**	**10.896.816**
Trong đó:		
Thuế TNDN phải trả (TM số 19)	*11.572.323*	*11.784.430*
Thuế TNDN trả trước	*(1.195.480)*	*(887.614)*

29.2 *Thuế TNDN hoãn lại*

Nhóm công ty đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

Ngàn VND

	Bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*
	Ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	28.110.871	29.389.755	1.278.884
Loại trừ vốn hóa lãi vay ở khía cạnh hợp nhất	60.039.918	60.039.918	-
	88.150.789	**89.429.673**	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			***1.278.884***

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong Quý III năm 2026 như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị ("TVHĐQT")	Thu ứng tiền bán hàng hoá	279.964.153
		Vay tiền	241.140.000
		Bán hàng hoá và dịch vụ	234.631.080
		Lãi vay	203.956.599
		Mua hàng hoá và dịch vụ	129.602.467
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Thaco Industries	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hoá và dịch vụ	68.552.547
		Chi hộ	49.953
Công ty TNHH Phân phối Thaco Auto	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua tài sản	30.166.667
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cho mượn	5.880.136
		Thu tiền cho mượn	1.120.137
Công ty TNHH Sản Xuất Linh Kiện Nhựa Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	1.935.533
Công ty TNHH Hoàng Anh Andongmeas	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Cho mượn	1.045.840
Công ty TNHH Sản Xuất Keo Và Dung Dịch Chuyên Dụng Ô Tô Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hoá và dịch vụ	840.071
Công ty CP Sản xuất Găng tay Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hoá và dịch vụ	493.115
Công ty TNHH MTV Vận Tải Đường Bộ Thilogi	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	290.568
Công ty TNHH Vận tải đường bộ xuyên biên giới Thilogi Lào	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	91.695
		Chi hộ	82.904
		Bán hàng hoá và dịch vụ	40.128

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
***Phải thu ngắn hạn của khách hàng** (Thuyết minh số 5)*			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	108.202.682
Công ty TNHH MTV chăn nuôi bò Trung Nguyên	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	83.520
Các công ty khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.302
TỔNG CỘNG			**108.288.504**
***Trả trước cho người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 6)*			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	168.656.222
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	511.456
TỔNG CỘNG			**169.167.678**
***Phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 7)*			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Cấn trừ công nợ	63.317.048
		Chi hộ	5.278.182
Công ty TNHH Xây dựng Công Nông nghiệp Thadico	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Chi hộ	21.821.901
Công ty TNHH Vận tải đường bộ xuyên biên giới Thilogi Lào	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Chi hộ	2.443.084
Các công ty khác	Bên liên quan	Khác	2.786.128
TỔNG CỘNG			**95.646.343**

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 17)*			
Công ty TNHH Cơ Điện lạnh Thaco Industries	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua máy móc thiết bị	662.881.757
Công ty TNHH Phân phối Thaco Auto	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua tài sản	93.405.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Mua máy móc thiết bị	52.436.416
Công ty TNHH Sản xuất Linh kiện nhựa Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	39.402.396
Công ty TNHH Sản xuất Xe Chuyên dụng Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua máy móc thiết bị	19.052.030
Công ty TNHH Thaco Auto Gia Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua tài sản	18.960.000
Công ty TNHH MTV Gia Công Thép Chu Lai - Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	11.700.268
Công ty TNHH Sản xuất Thiết Bị Chuyên dụng Thaco	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua máy móc thiết bị	8.261.941
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	7.468.429
Công ty TNHH Cao su Eastern	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hoá	6.772.049
Công ty Cổ phần Sản xuất Găng tay Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	6.137.288
Công Ty TNHH Sản xuất Sơ Mi Rơ Moóc và Cấu kiện nặng Thaco Industries	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	4.422.040
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.657.908
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa	3.193.958
Công Ty TNHH Liên vận Đông Dương Thilogi	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua dịch vụ	3.413.410
Các công ty khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.488.016
TỔNG CỘNG			**947.652.906**

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Phải trả người bán dài hạn *(Thuyết minh số 17)*			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Mua hàng hóa và dịch vụ	466.614.579
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Bò Trung Nguyên	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Mua tài sản	491.557.096
TỔNG CỘNG			**958.171.675**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 18)*			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	1.100.497.029
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Bò Trung Nguyên	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	70.119.000
TỔNG CỘNG			**1.170.616.029**
Người mua trả tiền trước dài hạn *(Thuyết minh số 18)*			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	2.782.581.638
TỔNG CỘNG			**2.782.581.638**
Chi phí phải trả ngắn hạn *(Thuyết minh số 20)*			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Lãi vay	2.435.748.126
		Mua hàng hoá	131.171
TỔNG CỘNG			**2.435.879.297**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 21)*			
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	Công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	28.323.220
Các công ty khác	Bên liên quan	Khác	15.452.467
TỔNG CỘNG			**43.775.687**
Phải trả dài hạn khác *(Thuyết minh số 21)*			
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai	Công ty con của công ty có cùng TVHĐQT	Nhờ chi hộ	784.232
Các công ty khác	Bên liên quan	Nhờ chi hộ	383.998
TỔNG CỘNG			**1.168.230**

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lê Quốc Phong	Văn Thị Kim Tuyến	Trần Bảo Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 10 năm 2026